TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37**/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17/9/2018

V/v: "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Trâm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Võ Thị Phương**

Ông **Mai Hồ Hải Thành**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Võ Ngọc Tín** - Thư ký TAND quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận S tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Hương Thu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp: "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 27/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T –** Sinh năm: 1987

Địa chỉ: Số 159/39 đường P, quận S, Tp Đà Nẵng. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn B** – Sinh năm: 1986

Nơi ĐKHKTT: Xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chỗ ở hiện nay: Số 474 đường N, phường, quận S, Tp Đà Nẵng. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện gửi đến Toà án ngày 14/5/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn B có thời gian tìm hiểu nhau, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 9 năm 2014 tại UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống tại số 159/39 đường Phó Đức Chính, quận S, Tp Đà Nẵng. Vợ chồng sống không hạnh phúc kể từ khi kết hôn cho đến nay. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau, không quan tâm chăm sóc chia sẻ cho nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vả, xúc phạm nhau, có khi dùng bạo lực với nhau. Đỉnh điểm vào tháng 7/2017 sau khi ông B dùng vũ lực đối với bà thì ông bỏ ra ngoài sống riêng, ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Mâu thuẫn của ông bà đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà xác định không yêu thương yêu ông B nữa, đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông B.

- Về quan hệ con chung: Bà T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B– Sinh ngày: 14/6/2014. Ly hôn, nguyện vọng của bà được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia Bcho đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Bà đưa ra yêu cầu như vậy để ông B có trách nhiệm đối với con, nếu ông B không đồng ý chu cấp thì bà cũng không cần đến vì bà có đủ khả năng kinh tế để lo cho cháu. Lý do bà muốn được nuôi con là vì từ khi chồng bà bỏ ra riêng thì ông B không hề quan tâm, lo cho con, một mình bà chăm sóc cháu từ khi sinh ra cho đến nay. Mặt khác, ông B cũng đã có con với người vợ trước, lâu nay ông B bỏ mặc không lo cho đứa bé đó nên bà không thể giao con cho ông B nuôi dưỡng được.

- Về quan hệ tài sản chung: Bà Trần Thị T xác định không có.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác định không có.

****** *Tại bản tự khai và trong các phiên hòa giải, bị đơn – ông Nguyễn B trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị T kết hôn với nhau vào năm 2014, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A,

quận S, Tp Đà Nẵng. Chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do giữa ông bà không tin tưởng nhau về mặt tình cảm và tài chính dẫn đến vợ chồng xảy ra cải vả, xúc phạm nhau. Đến tháng 7/2017 thì ông bỏ ra ngoài sống riêng từ đó cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý vì xét thấy tình cảm không còn nữa.

- Về quan hệ con chung: Ông xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B– sinh ngày: 14/6/2014. Ly hôn, nguyện vọng của ông được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia Bvà không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Lý do là vì ông có đủ khả năng kinh tế để lo cho con, mặc khác bà T không đủ tư cách làm mẹ, bà T có những lời lẽ và hành động không phù hợp với con, bạo hành và chửi bới con cái.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Nguyễn B xác định không có.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn B xác định không có.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận việc thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn – bà Trần Thị T và bị đơn- ông Nguyễn B; về con chung: đề nghị HĐXX xem xét giao con chung cho bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng);* về tài sản chung và nợ chung: các bên đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] **Về thủ tục:** Đơn khởi kiện của bà Trần Thị T nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Bà Trần Thị T và ông Nguyễn B ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND phường A, quận S, TP. Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số 166 ngày 10/09/2014. Hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà về sống với nhau tại nhà cha mẹ vợ, địa chỉ: 159/39 đường Phó Đức Chính, quận S, Tp Đà Nẵng. Theo bà T cung cấp vợ chồng sống không hạnh phúc kể từ khi kết hôn cho đến nay. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau, không quan tâm chăm sóc chia sẻ cho nhau, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vả, xúc phạm nhau, có khi dùng bạo lực với nhau. Đỉnh điểm vào tháng 7/2017 sau khi ông B dùng vũ lực đối với bà thì ông bỏ ra ngoài sống riêng, ông bà sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Mâu thuẫn của ông bà đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa hôm nay, bà T xác định không còn thương yêu ông B nữa, nguyện vọng của bà xin được ly hôn.

Về phía bị đơn- ông Nguyễn B cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do giữa ông bà không tin tưởng nhau về mặt tình cảm và tài chính dẫn đến vợ chồng xảy ra cải vả, xúc phạm nhau. Đến tháng 7/2017 thì ông bỏ ra ngoài sống riêng từ đó cho đến nay. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý vì xét thấy tình cảm không còn nữa.

[3] Xét yêu cầu của các bên đương sự thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa bà T và ông B lại không làm được điều này. Hiện tại bà T và ông B đã sống ly thân, không ai quan tâm gì đến ai. Tại phiên tòa, cả bà T và ông B đều thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của bà T và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu thuận tình ly hôn giữa bà T và ông B là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà T và ông B xác định có 01 con chung là cháu Nguyễn

Gia B– sinh ngày: 14/6/2014. Ly hôn, cả bà T và ông B đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Nếu Tòa án giải quyết cho bà được nuôi con, bà T yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Còn ông B cho rằng, nếu được nuôi con, ông không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của các đương sự thì thấy:

Đối với lý do bà T cho rằng ông B đã có con với người vợ trước, lâu nay ông B bỏ mặc không lo cho đứa bé đó nên bà không thể giao con cho ông B nuôi dưỡng nhưng bà T không có cơ sở chứng minh điều này nên HĐXX không đề cập xem xét.

Đối với lý do ông B cho rằng bà T không đủ tư cách làm mẹ, bà T có những lời lẽ và hành động không phù hợp với con, bạo hành và chửi bới con cái, ông B cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh việc trên nên HĐXX không có cơ sở để xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về điều kiện kinh tế cả bà T và ông B đều có đủ khả năng để chăm lo cho cháu Bảo. Tuy nhiên, hiện tại cháu còn nhỏ (04 tuổi) và đang ở với mẹ nên cần bàn tay chăm sóc của người mẹ nhiều hơn để cháu phát triển đầy đủ và toàn diện là phù hợp với quy định tại Điều 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, yêu cầu của bà T về việc nuôi con chung là hoàn toàn chính đáng cần xem xét chấp nhận.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ, trách nhiệm của bên không trực tiếp nuôi con sau ly hôn, tuy nhiên mức cấp dưỡng nuôi con còn phải căn cứ vào mức thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của con chung. Tại phiên tòa hôm nay, bà T yêu cầu ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, HĐXX thấy với mức cấp dưỡng nuôi con như trên là phù hợp với tình hình thực tế và phù hợp với điều 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình nghĩ nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông B xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Án phí HNGĐ sơ thẩm: bà Trần Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Án phí cấp dưỡng nuôi con: ông Nguyễn B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; 56; 81; 82; 83; 110; 116; 117 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*" của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn B.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn B.

Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn B nên giấy chứng nhận kết hôn số 166 do UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/9/2014 cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn B không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Gia B - Sinh ngày: 14/6/2014 cho bà Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông Nguyễn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng *(Hai triệu đồng)*, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ tháng 9/2018.

Các bên vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con chung hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

3. Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* bà Trần Thị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* bà T đã nộp tại biên lai thu số 8735 ngày 22/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

4. Án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* ông Nguyễn B phải chịu.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận S;*
- *Chi cục THADS quận S;*
- *UBND phường A,*
  Q. S,Tp. Đà Nẵng;
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN THỊ TRÂM